BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT

Số: 1882/QĐ-ĐHGTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh hệ liên thông chính quy

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ (Nay là Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Giao thông Vận tải;

Căn cứ quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành "Điều lệ trường đại học";

Căn cứ thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học và Thông tư số 08/2015/TT-BGDĐT ngày 21/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học ban hành kèm theo Thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2012;

Căn cứ điểm thi và kết quả duyệt điểm trúng tuyển ngày 28/09/2017 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận 205 thí sinh (danh sách kèm theo) trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học hình thức chính quy năm 2017 thi tuyển các ngày 26&27/8/2017. Trong đó:

- Hà Nội: 140 thí sinh.
- Phân Hiệu tại TP. Hồ Chí Minh: 65 thí sinh.

Điều 2. Các thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học vào ngày 17/10/2017.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: HCTH, KT&ĐBCLĐT, ĐHTC, TCKT, BV, K.CT, K.KTXD, K.VTKT, K.CNTT và thí sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu HCTH, KTĐBCLĐT(MP).

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH PCQ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KÌ THI TUYỂN SINH HỆ LIÊN THÔNG CHÍNH QUY NĂM 2017 (K21.1)

Thi tuyển các ngày 26, 27/08/2017 tại cơ sở Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số: 1882 /QĐ- ĐHGTVT ngày 04 / 10 /2017)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Môn Toán (1)	Môn cơ sở ngành (2)	Môn chuyên ngành (3)	Điểm tổng (1)+(2)+(3)	Ghi chú
I. Tại Hà Nội											
1	1001	Trần Thế Anh	Nam	12/07/1996	Hưng Yên	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,0	7,0	5,0	17,0	
2	1002	Vũ Văn Anh	Nam	03/09/1994	Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	6,5	8,0	5,0	19,5	
3	1003	Ninh Đức Cảnh	Nam	03/10/1989	Nam Định	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7,0	8,0	6,0	21,0	
4	1004	Nguyễn Hoàng Chung	Nam	11/09/1993	Bắc Ninh	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,5	7,0	7,5	23,0	
5	1005	Vũ Văn Dũng	Nam	04/11/1992	Hà Tây	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,0	8,0	9,5	25,5	
6	1006	Vũ Văn Đạo	Nam	06/01/1996	Nam Định	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,5	7,0	9,5	25,0	
7	1007	Mai Văn Đạt	Nam	21/05/1993	Nam Định	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,5	5,0	5,0	18,5	
8	1008	Vũ Tiến Đức	Nam	03/03/1993	Ninh Bình	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7,5	6,0	5,5	19,0	
9	1009	Nguyễn Văn Giang	Nam	03/03/1988	Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7,0	8,5	6,5	22,0	
10	1010	Ngô Văn Giáp	Nam	23/10/1986	Thái Bình	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,5	8,0	6,5	23,0	
11	1011	Nguyễn Văn Hà	Nam	10/12/1995	Thái Bình	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,5	7,0	5,5	18,0	
12	1012	Hoàng Minh Hải	Nam	25/06/1995	Hải Dương	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7,5	5,0	5,0	17,5	
13	1014	Tăng Bá Huân	Nam	25/03/1993	Hải Dương	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,0	5,0	8,0	21,0	
14	1015	Nguyễn Văn Hùng	Nam	26/08/1992	Nam Định	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,0	8,5	8,5	25,0	
15	1016	Đỗ Quang Huy	Nam	17/05/1994	Quảng Ninh	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,5	7,75	5,5	18,8	
16	1017	Nguyễn Tùng Lam	Nam	25/09/1993	Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,5	8,0	5,5	19,0	
17	1018	Nguyễn Đức Long	Nam	03/02/1993	Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,0	6,5	7,0	18,5	
18	1019	Nguyễn Văn Luyện	Nam	09/01/1993	Lào Cai	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,5	7,75	7,0	20,3	
19	1020	Trần Văn Lực	Nam	10/01/1995	Hà Nam	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,0	7,25	8,0	20,3	
20	1021	Vũ Thành Nam	Nam	29/04/1995	Thái Bình	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,0	7,5	8,0	23,5	
21	1022	Bùi Văn Nghệ	Nam	03/12/1990	Hải Dương	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7,0	7,0	6,0	20,0	
22	1024	Nguyễn Văn Sơn	Nam	05/03/1993	Nam Định	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	6,0	9,0	7,0	22,0	
23	1025	Nguyễn Khắc Thạo	Nam	12/04/1996	Hà Tây	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,0	7,5	6,0	18,5	

24	1026	Trần Duy Thắng	Nam	02/03/1993	Nam Định	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,5	7,5	8,5	24,5	
25	1027	Phạm Văn Thuyên	Nam	01/03/1985	Nam Định	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,5	7,5	5,5	21,5	
26	1028	Đỗ Kim Tới	Nam	19/06/1990	Lạng Sơn	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7,0	7,5	6,0	20,5	
27	1029	Đặng Quang Tuấn	Nam	02/09/1996	Nam Định	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7,0	7,5	7,0	21,5	
28	1030	Vũ Thanh Tuấn	Nam	01/05/1993	Thái Bình	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	6,0	6,0	7,0	19,0	
29	1032	Trần Xuân Bách	Nam	09/03/1990	Ninh Bình	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,5	5,5	9,5	20,5	
30	1033	Lưu Xuân Bình	Nam	20/12/1989	Nam Định	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,5	7,5	9,0	22,0	
31	1034	Đỗ Việt Chiến	Nam	15/12/1994	Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	6,5	5,5	9,0	21,0	
32	1036	Lê Việt Cường	Nam	21/09/1994	Điện Biên	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	6,0	6,0	8,5	20,5	
33	1038	Nguyễn Văn Dũng	Nam	02/12/1988	Thanh Hoá	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7,0	5,5	9,0	21,5	
34	1039	Bùi Thanh Dương	Nam	08/06/1994	Thái Bình	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	6,0	6,0	9,0	21,0	
35	1040	Bùi Tiến Đạt	Nam	12/08/1994	Hà Giang	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,0	5,5	9,0	22,5	
36	1041	Trần Văn Kiểm	Nam	28/02/1996	Nam Định	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	6,0	5,5	9,0	20,5	
37	1043	Phạm Văn Định	Nam	02/06/1986	Thái Bình	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,0	7,5	9,5	22,0	
38	1044	Nguyễn Ngọc Đông	Nam	29/07/1995	Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,5	5,0	9,0	19,5	
39	1045	Lưu Quang Đức	Nam	30/01/1993	Quảng Ninh	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7,0	8,5	9,0	24,5	
40	1046	Hoàng Mạnh Hải	Nam	03/10/1992	Ninh Bình	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,5	9,5	9,0	27,0	
41	1047	Đặng Xuân Hiển	Nam	05/06/1995	Lai Châu	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,5	5,0	9,0	22,5	
42	1048	Nguyễn Bá Hiếu	Nam	14/02/1991	Thái Bình	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,5	5,5	9,5	23,5	
43	1049	Hoàng Phi Hùng	Nam	14/05/1993	Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,5	5,5	9,0	23,0	
44	1050	Nguyễn Việt Hùng	Nam	26/01/1993	Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,5	5,5	9,0	23,0	
45	1051	Nguyễn Văn Huy	Nam	16/01/1993	Thanh Hoá	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,5	5,0	9,0	22,5	
46	1052	Đỗ Kiều Hưng	Nam	25/11/1993	Hà Nam	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,0	5,5	9,0	22,5	
47	1053	Nguyễn Văn Luân	Nam	03/09/1993	Nam Định	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,0	9,5	9,5	27,0	
48	1054	Trần Ngọc Minh	Nam	16/05/1984	Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,5	9,5	9,0	27,0	
49	1055	Vũ Văn Nguyên	Nam	27/11/1995	Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7,5	8,0	8,0	23,5	
50	1056	Phạm Ngọc Phương	Nam	18/08/1992	Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	8,5	6,0	8,5	23,0	
51	1057	Nguyễn Chí Thanh	Nam	28/05/1987	Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,5	5,5	8,0	19,0	
52	1058	Tạ Đình Thoa	Nam	16/08/1994	Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	6,0	5,0	8,0	19,0	
53	1059	Hồ Xuân Tới	Nam	02/05/1996	Nghệ An	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7,5	5,0	7,5	20,0	
54	1060	Lê Anh Tuấn	Nam	22/01/1995	Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,5	5,5	8,5	19,5	
55	1061	Lê Đình Tuấn	Nam	18/09/1996	Thanh Hoá	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5,0	5,5	8,0	18,5	
56	1062	Hà Ngọc Anh	Nam	22/12/1994	Điện Biên	Xây dựng Cầu đường bộ	6,0	7,0	7,0	20,0	
57	1063	Lâm Tuấn Anh	Nam	02/08/1995	Ninh Bình	Xây dựng Cầu đường bộ	6,0	8,0	8,5	22,5	

58	1064	Nguyễn Duy Cảnh	Nam	11/07/1991	Hưng Yên	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	8,0	8,5	23,0	
59	1065	Nguyễn Đình Chiến	Nam	01/07/1990	Nam Định	Xây dựng Cầu đường bộ	8,0	8,0	7,5	23,5	
60	1066	Nguyễn Hải Chung	Nam	31/08/1992	Bắc Giang	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	6,5	7,5	20,5	
61	1067	Phạm Văn Cường	Nam	05/12/1995	Ninh Bình	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	6,5	8,0	21,0	
62	1068	Mụ Văn Diêu	Nam	01/03/1995	Tuyên Quang	Xây dựng Cầu đường bộ	7,0	6,5	6,5	20,0	
63	1069	Nguyễn Quang Duy	Nam	25/11/1991	Hải Dương	Xây dựng Cầu đường bộ	7,5	6,5	8,0	22,0	
64	1070	Trần Đại Dương	Nam	13/11/1993	Sơn La	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	8,0	7,5	22,0	
65	1071	Đặng Văn Dương	Nam	07/08/1993	Hưng Yên	Xây dựng Cầu đường bộ	7,0	8,0	7,0	22,0	
66	1072	Khuất Văn Dương	Nam	14/05/1989	Hà Nội	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	6,5	7,0	20,0	
67	1073	Nguyễn Thành Dưỡng	Nam	30/09/1992	Bắc Giang	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	6,5	7,5	20,5	
68	1074	Thái Bá Đạt	Nam	17/05/1981	Nghệ An	Xây dựng Cầu đường bộ	6,0	8,5	8,5	23,0	
69	1075	Phạm Trung Hà	Nam	01/11/1992	Hải Dương	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	6,5	7,0	20,0	
70	1076	Đặng Xuân Hoài	Nam	10/03/1996	Hà Tĩnh	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	6,5	8,0	21,0	
71	1078	Dương Văn Hùng	Nam	19/02/1983	Hải Dương	Xây dựng Cầu đường bộ	6,0	7,5	9,0	22,5	
72	1079	Vương Quốc Huy	Nam	23/02/1990	Hà Nội	Xây dựng Cầu đường bộ	6,0	7,5	5,5	19,0	
73	1080	Mai Thế Huy	Nam	25/09/1993	Nam Định	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	6,5	6,5	19,5	
74	1081	Nguyễn Duy Khánh	Nam	07/08/1995	Ninh Bình	Xây dựng Cầu đường bộ	7,0	6,5	7,0	20,5	
75	1082	Đào Công Khôi	Nam	14/10/1988	Sơn La	Xây dựng Cầu đường bộ	8,5	6,5	7,0	22,0	
76	1084	Giang Nam	Nam	07/09/1989	Thái Bình	Xây dựng Cầu đường bộ	7,0	6,5	7,0	20,5	
77	1085	Phạm Thanh Nam	Nam	12/07/1993	Hải Dương	Xây dựng Cầu đường bộ	8,5	7,0	6,0	21,5	
78	1086	Nguyễn Tất Quân	Nam	25/05/1996	Nghệ An	Xây dựng Cầu đường bộ	7,0	7,0	8,5	22,5	
79	1087	Cổ Hữu Sỹ	Nam	20/09/1993	Nam Định	Xây dựng Cầu đường bộ	7,0	7,5	7,5	22,0	
80	1088	Tô Văn Tài	Nam	10/02/1992	Hà Tĩnh	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	6,0	7,0	19,5	
81	1089	Văn Trọng Thành	Nam	13/07/1992	Hà Nội	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	6,0	7,0	18,0	
82	1090	Trần Ngọc Thiện	Nam	20/06/1993	Hà Tĩnh	Xây dựng Cầu đường bộ	6,0	7,5	8,0	21,5	
83	1091	Chu Văn Trường	Nam	10/05/1995	Hà Nội	Xây dựng Cầu đường bộ	7,5	7,5	9,5	24,5	
84	1092	Nguyễn Đình Tùng	Nam	12/01/1990	Bắc Ninh	Xây dựng Cầu đường bộ	7,0	7,0	6,0	20,0	
85	1093	Lê Trung Tùng	Nam	28/06/1995	Thanh Hoá	Xây dựng Cầu đường bộ	7,0	7,5	7,0	21,5	
86	1094	Trần Văn Tùng	Nam	05/09/1991	Nam Định	Xây dựng Cầu đường bộ	8,5	7,0	8,0	23,5	
87	1095	Đào Thị Ngọc Ánh	Nữ	01/08/1995	Thanh Hoá	Kinh tế xây dựng	7,5	5,5	5,0	18,0	
88	1096	Nguyễn Văn Châu	Nam	25/12/1996	Bắc Ninh	Kinh tế xây dựng	8,5	5,5	5,0	19,0	
89	1097	Nguyễn Văn Chiến	Nam	26/11/1995	Sơn La	Kinh tế xây dựng	8,5	6,0	5,0	19,5	
90	1098	Phạm Đại Dương	Nam	20/09/1994	Hà Nam	Kinh tế xây dựng	8,5	5,5	5,0	19,0	
91	1099	Nguyễn Thị Thuỳ Dươn	Nữ	24/09/1996	Hà Nội	Kinh tế xây dựng	8,5	5,5	5,0	19,0	

92	1100	Bùi Thị Tố Giang	Nữ	27/11/1995	Sơn La	Kinh tế xây dựng	8,5	6,0	5,0	19,5	
93	1101	Dương Trọng Hào	Nam	20/10/1993	Ninh Bình	Kinh tế xây dựng	7,5	5,5	5,0	18,0	
94	1102	Nguyễn Ngọc Hiếu	Nam	08/03/1995	Hà Nội	Kinh tế xây dựng	8,0	6,0	5,0	19,0	
95	1103	Trần Trung Hiếu	Nam	08/02/1995	Bắc Giang	Kinh tế xây dựng	8,0	6,0	5,0	19,0	
96	1104	Đào Huy Hùng	Nam	25/10/1996	Nam Định	Kinh tế xây dựng	8,5	5,5	5,0	19,0	
97	1105	Nguyễn Duy Hữu	Nam	16/03/1996	Hà Nội	Kinh tế xây dựng	8,5	6,0	5,0	19,5	
98	1106	Đoàn Văn Khương	Nam	12/12/1993	Thái Bình	Kinh tế xây dựng	8,0	6,0	5,0	19,0	
99	1107	Nguyễn Huy Kiên	Nam	13/03/1992	Thanh Hoá	Kinh tế xây dựng	5,5	6,0	5,0	16,5	
100	1108	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	18/11/1996	Hà Nội	Kinh tế xây dựng	7,5	6,0	5,0	18,5	
101	1109	Nguyễn Thị Hải Ly	Nữ	12/08/1996	Hải Dương	Kinh tế xây dựng	8,5	6,0	5,0	19,5	
102	1110	Nguyễn Văn Năng	Nam	04/11/1996	Bắc Ninh	Kinh tế xây dựng	8,5	6,0	5,0	19,5	
103	1111	Bùi Nhân Nghĩa	Nam	09/02/1996	Gia Lai	Kinh tế xây dựng	8,0	5,5	5,0	18,5	
104	1112	Lục Thị Hồng Nhung	Nữ	25/08/1996	Cao Bằng	Kinh tế xây dựng	8,5	5,5	5,0	19,0	
105	1113	Lại Thị Phương	Nữ	20/02/1995	Nghệ An	Kinh tế xây dựng	8,5	6,0	6,0	20,5	
106	1114	Nguyễn Văn Quang	Nam	15/09/1996	Hà Nội	Kinh tế xây dựng	6,5	5,5	5,5	17,5	
107	1115	Ngô Thị Thanh Quyên	Nữ	09/03/1993	Hải Dương	Kinh tế xây dựng	8,5	7,0	6,0	21,5	
108	1116	Đinh Đức Quỳnh	Nam	10/11/1996	Ninh Bình	Kinh tế xây dựng	7,0	5,5	5,0	17,5	
109	1117	Mai Văn Sơn	Nam	01/07/1996	Nam Định	Kinh tế xây dựng	6,5	5,5	5,0	17,0	
110	1118	Trần Thị Thu Thảo	Nữ	17/03/1996	Nam Định	Kinh tế xây dựng	7,5	5,5	5,5	18,5	
111	1119	Hà Khánh Toàn	Nam	08/02/1996	Thái Bình	Kinh tế xây dựng	6,0	5,5	5,0	16,5	
112	1120	Hà Huy Tùng	Nam	16/12/1994	Hà Tĩnh	Kinh tế xây dựng	6,0	5,5	5,0	16,5	
113	1121	Trần Tiến Tùng	Nam	29/07/1996	Hà Nội	Kinh tế xây dựng	7,5	5,5	5,0	18,0	
114	1122	Phạm Quốc Việt	Nam	19/02/1991	Ninh Bình	Kinh tế xây dựng	8,0	5,5	5,0	18,5	
115	1123	Trần Thị Lan Anh	Nữ	20/11/1996	Hưng Yên	Công nghệ thông tin	8,0	5,0	6,0	19,0	
116	1124	Phan Tuấn Anh	Nam	03/04/1993	Vĩnh Phúc	Công nghệ thông tin	8,5	5,0	5,5	19,0	
117	1125	Nguyễn Việt Anh	Nam	12/01/1996	Hà Nội	Công nghệ thông tin	8,0	5,0	5,5	18,5	
118	1126	Trần Mạnh Cường	Nam	12/12/1995	Nghệ An	Công nghệ thông tin	7,0	5,5	5,0	17,5	
119	1127	Mai Nguyễn Thuỳ Dun	Nữ	28/01/1995	Phú Thọ	Công nghệ thông tin	8,5	5,0	5,0	18,5	
120	1129	Đinh Anh Định	Nam	26/08/1990	Nam Định	Công nghệ thông tin	8,5	5,5	7,0	21,0	
121	1130	Lê Trung Đức	Nam	05/11/1996	Hà Nội	Công nghệ thông tin	7,5	6,0	5,5	19,0	
122	1131	Lê Thu Hậu	Nam	20/09/1996	Hà Nội	Công nghệ thông tin	8,0	6,0	7,0	21,0	
123	1133	Đoàn Huy Hùng	Nam	16/11/1994	Thanh Hoá	Công nghệ thông tin	8,5	5,0	6,5	20,0	
124	1134	Nguyễn Thị Thanh Huy	Nữ	09/01/1995	Hà Nội	Công nghệ thông tin	8,5	5,5	6,0	20,0	
125	1137	Chu Ngọc Linh	Nam	24/11/1996	Hà Nội	Công nghệ thông tin	7,0	5,0	6,5	18,5	

126	1138	Nguyễn Thị Luận	Nữ	18/08/1995	Hà Nội	Công nghệ thông tin	7,0	5,0	7,0	19,0	
127	1140	Trần Ngọc Sơn	Nam	30/05/1992	Hà Nội	Công nghệ thông tin	8,5	7,0	7,0	22,5	
128	1141	Lê Văn Sơn	Nam	22/07/1993	Hưng Yên	Công nghệ thông tin	8,5	6,5	7,0	22,0	
129	1142	Nguyễn Văn Sơn	Nam	02/12/1996	Ninh Bình	Công nghệ thông tin	7,0	5,5	5,0	17,5	
130	1143	Trịnh Minh Tâm	Nam	09/07/1995	Hà Nội	Công nghệ thông tin	7,0	5,0	6,0	18,0	
131	1144	Phạm Công Thành	Nam	03/12/1991	Vĩnh Phúc	Công nghệ thông tin	5,5	6,0	6,0	17,5	
132	1145	Nguyễn Mạnh Thắng	Nam	15/11/1990	Hoà Bình	Công nghệ thông tin	8,0	5,0	5,0	18,0	
133	1146	Nguyễn Văn Tiến	Nam	04/04/1996	Hà Nội	Công nghệ thông tin	5,0	5,5	5,0	15,5	
134	1147	Đinh Quốc Toàn	Nam	08/07/1988	Quảng Ninh	Công nghệ thông tin	8,0	6,5	7,0	21,5	
135	1148	Nguyễn Thị Trang	Nữ	05/11/1996	Hà Nội	Công nghệ thông tin	7,0	6,0	6,0	19,0	
136	1149	Trần Quang Trung	Nam	11/11/1996	Hà Nội	Công nghệ thông tin	6,0	6,0	5,0	17,0	
137	1150	Bùi Hữu Anh Tú	Nam	27/12/1996	Hà Nội	Công nghệ thông tin	7,0	6,0	5,0	18,0	
138	1151	Dương Ngọc Tuấn	Nam	05/10/1996	Hà Nội	Công nghệ thông tin	7,0	6,0	5,0	18,0	
139	1152	Đoàn Ngọc Tùng	Nam	26/10/1991	Thái Bình	Công nghệ thông tin	6,0	6,0	6,0	18,0	
140	1153	Nguyễn Thế Vũ	Nam	26/08/1992	Bắc Giang	Công nghệ thông tin	7,0	5,5	6,0	18,5	
Tại Phân hiệu TP. Hồ Chí Minh											
1	9001	Nguyễn Thành An	Nam	12/12/1992	Tiền Giang	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	8,5	8,5	22,0	
2	9002	Đồng Việt Bắc	Nam	12/05/1994	Hà Nội	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	7,5	9,0	23,0	
3	9003	Đặng Nguyễn Gia Bảo	Nam	27/04/1994	Đồng Nai	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	7,5	9,0	21,5	
4	9004	Bùi Văn Bình	Nam	19/06/1993	Bình Định	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	7,5	9,0	21,5	
5	9006	Nguyễn Văn Cảnh	Nam	10/12/1990	Thanh Hóa	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	6,5	9,0	20,5	
6	9007	Võ Mạnh Cao	Nam	21/04/1990	Nghệ An	Xây dựng Cầu đường bộ	5,5	6,5	9,5	21,5	
7	9008	Phan Văn Chánh	Nam	07/03/1992	Quảng Ngãi	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	7,0	7,0	19,0	
8	9009	Lê Trịnh Việt Chinh	Nam	15/04/1986	Quảng Ngãi	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	6,0	7,5	20,0	
9	9010	Nguyễn Xuân Chữ	Nam	20/12/1991	Ninh Bình	Xây dựng Cầu đường bộ	6,0	6,5	9,0	21,5	
10	9011	Phạm Phương Cương	Nam	19/10/1994	Long An	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	7,0	9,5	23,0	
11	9014	Nguyễn Xuân Cường	Nam	03/07/1990	Đồng Nai	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	6,0	8,5	19,5	
12	9015	Bùi Công Đạt	Nam	29/11/1994	Bình Dương	Xây dựng Cầu đường bộ	5,5	6,5	8,5	20,5	
13	9016	Hồ Thành Đạt	Nam	20/10/1991	Lâm Đồng	Xây dựng Cầu đường bộ	5,5	9,0	9,0	23,5	
14	9019	Trần Văn Đông	Nam	10/12/1990	Nghệ An	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	8,5	8,5	23,5	
15	9020	Hoàng Văn Đức	Nam	13/06/1994	Quảng Trị	Xây dựng Cầu đường bộ	6,5	9,5	9,5	25,5	
16	9021	Lương Tấn Dũng	Nam	01/05/1993	Quảng Ngãi	Xây dựng Cầu đường bộ	7,0	8,0	8,5	23,5	
17	9022	Lê Hoàng Được	Nam	25/03/1994	Gia Lai	Xây dựng Cầu đường bộ	7,0	8,0	8,5	23,5	
18	9024	Lương Hải Hà	Nam	24/04/1993	Hà Tĩnh	Xây dựng Cầu đường bộ	6,0	6,0	9,0	21,0	

19	9025	Hoàng Minh Hải	Nam	12/04/1994	Đồng Tháp	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	7,0	8,0	20,0	
20	9026	Nguyễn Thương Hoài	Nam	20/07/1989	Quảng Trị	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	7,5	8,5	21,0	
21	9027	Lê Văn Hợp	Nam	22/08/1995	Quảng Trị	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	6,5	9,5	21,0	
22	9028	Thới Hồng Hùng	Nam	01/05/1991	Quảng Ngãi	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	7,5	9,5	22,0	
23	9030	Trần Anh Huy	Nam	17/11/1989	Nghệ An	Xây dựng Cầu đường bộ	6,0	9,0	8,5	23,5	
24	9031	Đặng Quang Kha	Nam	13/05/1993	Bình Định	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	9,5	10,0	24,5	
25	9032	Lê Tuấn Khải	Nam	24/05/1993	Quảng Ngãi	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	9,0	8,5	22,5	
26	9034	Trương Thư Khoa	Nam	04/11/1992	Quảng Nam	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	9,0	8,0	22,0	
27	9035	Nguyễn Trung Kiên	Nam	20/07/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Xây dựng Cầu đường bộ	5,5	9,0	8,0	22,5	
28	9036	Võ Trung Kiên	Nam	27/08/1991	Quảng Nam	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	8,0	9,5	22,5	
29	9037	Lê Cao Lộc	Nam	03/07/1991	Quảng Ngãi	Xây dựng Cầu đường bộ	6,0	7,5	8,5	22,0	
30	9038	Văn Hữu Lộc	Nam	27/09/1992	Bình Định	Xây dựng Cầu đường bộ	7,0	9,0	9,0	25,0	
31	9039	Hoàng Phương Mai	Nữ	17/09/1994	Cần Thơ	Xây dựng Cầu đường bộ	5,5	7,0	9,0	21,5	
32	9040	Ngô Tấn Minh	Nam	03/08/1995	Kon Tum	Xây dựng Cầu đường bộ	5,5	6,5	9,5	21,5	
33	9042	Trần Văn Nhân	Nam	28/07/1992	Nam Định	Xây dựng Cầu đường bộ	8,0	8,0	9,0	25,0	
34	9043	Tô Thị Hồng Nhung	Nữ	23/09/1991	Thanh Hóa	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	9,0	9,5	23,5	
35	9044	Dương Hữu Phúc	Nam	23/04/1992	Long An	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	9,5	8,5	23,0	
36	9046	Dương Bá Sang	Nam	09/02/1992	Thừa Thiên Huế	Xây dựng Cầu đường bộ	7,0	8,0	9,0	24,0	
37	9047	Hoàng Văn Tân	Nam	23/02/1992	Thanh Hóa	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	8,5	9,5	23,0	
38	9048	Huỳnh Minh Tân	Nam	21/11/1995	Bến Tre	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	8,0	9,0	22,0	
39	9052	Phùng Minh Thế	Nam	10/08/1993	Thanh Hóa	Xây dựng Cầu đường bộ	6,0	9,0	9,5	24,5	
40	9055	Lê Trí Thức	Nam	10/06/1990	Đăk Lăk	Xây dựng Cầu đường bộ	8,0	8,5	9,5	26,0	
41	9056	Thủy Ngọc Thương	Nam	20/03/1992	Quảng Nam	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	6,0	9,0	20,0	
42	9057	Trương Tiểu Tường Tộ	Nam	01/01/1994	Long An	Xây dựng Cầu đường bộ	6,0	7,0	9,0	22,0	
43	9059	Trần Thành Trung	Nam	07/06/1991	Quảng Nam - Đà Nẵng	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	7,5	7,5	20,0	
44	9061	Phạm Mạnh Tuấn	Nam	30/08/1989	Đồng Nai	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	9,5	8,0	22,5	
45	9062	Nguyễn Minh Vương	Nam	08/10/1989	Quảng Nam	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	9,0	9,5	23,5	
46	9063	Nguyễn Tấn Vương	Nam	08/01/1990	Quảng Ngãi	Xây dựng Cầu đường bộ	5,0	9,0	8,5	22,5	
47	9064	Nguyễn Bình An	Nam	03/03/1992	Thừa Thiên Huế	Xây dựng dân dung và công nghiệp	5,0	6,0	9,0	20,0	
48	9065	Lê Công Cảnh	Nam	26/04/1991	Phú Yên	Xây dựng dân dung và công nghiệp	5,0	6,5	9,0	20,5	
49	9067	Nguyễn Ngọc Diện	Nam	20/10/1992	Khánh Hòa	Xây dựng dân dung và công nghiệp	6,5	7,0	9,0	22,5	
50	9068	Nguyễn Huỳnh Đức	Nam	07/02/1990	Quảng Bình	Xây dựng dân dung và công nghiệp	7,5	6,5	9,0	23,0	
51	9069	Ngưu Anh Dũng	Nam	29/11/1987	Ninh Thuận	Xây dựng dân dung và công nghiệp	5,0	6,0	9,0	20,0	
52	9071	Bùi Khắc Hải	Nam	12/08/1992	Thanh Hóa	Xây dựng dân dung và công nghiệp	5,0	6,0	9,0	20,0	

53	9073	Đỗ Ngọc Hành	Nam	10/12/1991	Quảng Ngãi	Xây dựng dân dung và công nghiệp	7,0	5,5	9,0	21,5	
54	9074	Huỳnh Ngọc Hiếu	Nam	19/11/1993	Kiên Giang	Xây dựng dân dung và công nghiệp	6,0	6,0	9,0	21,0	
55	9079	Phạm Văn Lâm	Nam	23/05/1993	Hải Hưng	Xây dựng dân dung và công nghiệp	5,0	7,0	9,0	21,0	
56	9080	Trần Thanh Liêm	Nam	14/02/1984	Đồng Nai	Xây dựng dân dung và công nghiệp	5,5	6,75	8,5	20.75	
57	9081	Nguyễn Thành Luân	Nam	20/08/1990	Sông Bé	Xây dựng dân dung và công nghiệp	6,0	8,0	7,5	21,5	
58	9084	Nguyễn Thanh Quân	Nam	20/07/1991	Quảng Nam	Xây dựng dân dung và công nghiệp	5,5	6,25	8,5	20.25	
59	9086	Phan Văn Thanh	Nam	22/06/1995	Quảng Bình	Xây dựng dân dung và công nghiệp	6,0	8,0	8,0	22,0	
60	9088	Trần Phương Thành	Nam	16/02/1988	Bình Thuận	Xây dựng dân dung và công nghiệp	5,0	8,25	7,0	20.25	
61	9090	Nguyễn Phước Thịnh	Nam	24/03/1992	Quảng Nam	Xây dựng dân dung và công nghiệp	7,0	7,5	7,0	21,5	
62	9091	Lê Công Tính	Nam	02/12/1992	Bình Định	Xây dựng dân dung và công nghiệp	5,0	7,5	7,0	19,5	
63	9092	Võ Trải	Nam	14/02/1993	Bình Định	Xây dựng dân dung và công nghiệp	6,5	7,5	7,0	21,0	
64	9093	Huỳnh Minh Trường	Nam	28/01/1991	Sóc Trăng	Xây dựng dân dung và công nghiệp	5,0	7,0	8,0	20,0	
65	9094	Đỗ Mạnh Tuyên	Nam	12/01/1988	Vĩnh Phú	Xây dựng dân dung và công nghiệp	7,0	7,0	7,0	21,0	